

UNIT 8 SPORTS AND GAMES



PRONUNCIATION

/e/	/æ/
ready	black

1. Âm /e/

1.1. “a” được phát âm là /e/

1.2. “e” phát âm là /e/ khi nó nằm trong những từ một âm tiết có tận cùng là một hay nhiều phụ âm (trừ “r”)- ead, air, are

1.3. “ea” được phát âm là /e/ trong một số trường hợp

2. Âm /æ/

“a” được phát âm là /æ/ trong các trường hợp:

2.1. Trong những từ có một âm tiết mà tận cùng bằng một hay nhiều phụ âm

2.2. Khi ở trong một âm tiết được nhấn mạnh của một chữ có nhiều âm tiết và đứng trước hai phụ âm

Task 2: Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the others.

- | | | | |
|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| 1. A. <u>g</u> ate | B. <u>s</u> ensitive | C. <u>d</u> ate | D. <u>f</u> ate |
| 2. A. <u>r</u> ain | B. <u>t</u> hey | C. <u>b</u> read | D. <u>l</u> ake |
| 3. A. <u>a</u> nyone | B. <u>m</u> any | C. <u>h</u> ead | D. <u>s</u> afe |
| 4. A. <u>t</u> ranslat <u>i</u> on | B. <u>d</u> ead | C. <u>t</u> ender | D. <u>m</u> ea <u>s</u> ure |
| 5. A. <u>o</u> bey | B. <u>l</u> eather | C. <u>t</u> rain | D. <u>p</u> aint |
| 6. A. <u>h</u> earken | B. <u>p</u> er <u>h</u> aps | C. <u>m</u> ar <u>v</u> elous | D. <u>t</u> ask |
| 7. A. <u>p</u> ark | B. <u>M</u> arch | C. <u>m</u> ap | D. <u>s</u> hark |
| 8. A. <u>ch</u> arge | B. <u>m</u> anner | C. <u>sh</u> all | D. <u>c</u> andle |
| 9. A. <u>b</u> ar | B. <u>h</u> ard | C. <u>th</u> ank | D. <u>s</u> tart |
| 10. A. <u>c</u> an | B. <u>j</u> am | C. <u>s</u> and | D. <u>s</u> mart |

UNIT 8 SPORTS AND GAMES



VOCABULARY

New words	Transcription	Meaning
achievement	/ə'tʃi:vmənt/	thành tựu
aerobics	/eə'reʊbiks/	môn thể dục nhịp điệu
athlete	/'æθli:t/	vận động viên
badminton	/'bædmɪntən/	môn cầu lông
basketball	/'bɑ:skɪtbɔ:l/	môn bóng rổ
bat	/bæt/	gậy đánh bóng chày
blind man's bluff	/blaɪnd mænz blʌf/	trò bịt mắt bắt dê
boat	/bəʊt/	con thuyền
boxing	/'bɒksɪŋ/	môn đấm bốc
breaststroke	/'breststrəʊk/	bơi ếch
career	/kə'reɪ(r)/	nghề nghiệp, sự nghiệp
chess	/tʃes/	cờ vua
chew	/tʃu:/	nhai
congratulation	/kɒŋgrætʃu'leɪʃn/	chúc mừng
court	/kɔ:t/	sân (quần vợt)
cycling	/'saɪklɪŋ/	đạp xe đạp
elect	/ɪ'lekt/	bầu chọn, bình chọn
equipment	/ɪ'kwɪpmənt/	dụng cụ
exhausted	/ɪg'zɔ:stɪd/	mệt lả, kiệt sức
fantastic	/fæn'tæstɪk/	tuyệt vời
fishing	/'fɪʃɪŋ/	môn câu cá
fit	/'fɪt/	khỏe mạnh, vừa vặn
football	/'fʊtbɔ:l/	môn bóng đá
football match	/'fʊtbɔ:l mætʃ/	trận đấu bóng đá
football player	/'fʊtbɔ:l 'pleɪər/	cầu thủ bóng đá
goggles	/'gɒɡlz/	kính (bảo hộ)
gym	/dʒɪm/	phòng tập thể dục
individual	/ɪndɪ'vɪdʒuəl/	có tính cá nhân
karate	/kə'reɪ:ti/	môn ka-ra-tê
last	/lɑ:st/	kéo dài
marathon	/'mærəθən/	cuộc đua ma-ra-tông
marble	/'mɑ:bl/	viên bi
match	/mætʃ/	trận đấu
Olympic games	/əʊ'lɪmpɪk geɪmz/	thể vận hội Olympic
pedal	/'pedəl/	bàn đạp (xe đạp)
playground	/'pleɪgraʊnd/	sân chơi
professional	/prə'feʃənəl/	chuyên nghiệp
racket	/'rækt/	vợt (chơi quần vợt)

referee	/refə'ri:/	trọng tài
regard	/rɪ'gɑ:d/	coi như, xem như
ring	/rɪŋ/	vũ đài (thể thao)
running	/'rʌnɪŋ/	môn chạy
sailing	/'seɪlɪŋ/	môn chèo thuyền
skateboard	/'skeɪtbɔ:d/	ván trượt
skateboarding	/'skeɪtbɔ:dɪŋ/	môn trượt ván
ski	/ski:/	ván trượt băng
skiing	/ski:ɪŋ/	môn trượt băng
skipping	/skɪpɪŋ/	nhảy dây
sport shoes	/spɔ:ts ʃu:/	giày thể thao
sports competition	/spɔ:ts kəmpeɪ'tɪʃn/	cuộc thi đấu thể thao
sporty	/'spɔ:ti/	yêu thể thao
stadium	/'steɪdiəm/	sân vận động
swallow	/'swɒləʊ/	nuốt
swimming	/'swɪmɪŋ/	môn bơi lội
table tennis	/'teɪbl 'tenɪs/	môn bóng bàn
tennis	/'tenɪs/	môn quần vợt
tug of war	/tʌg əv 'wɔ:r/	trò kéo co
volleyball	/'vɒlibɔ:l/	môn bóng chuyền
weather forecast	/'weðə 'fɔ:kɑ:st/	dự báo thời tiết

Task 1. Look at the pictures and complete the blanks.

boxing

karate

table tennis

aerobics

tennis

cycling

skateboarding

skiing



1. _____



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____



7. _____



8. _____

Task 2. Use the sports or games in the list to fill in the boxes.

badminton karate cycling yoga skateboarding soccer
aerobics football gymnastics jogging swimming basketball
hiking golf judo boxing skiing tennis

PLAY	GO	DO
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		

Task 3. Write the name of sport/ game under the correct picture.

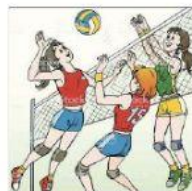


1. _____

2. _____

3. _____

4. _____



5. _____

6. _____

7. _____

8. _____

UNIT

8

SPORTS AND GAMES



GRAMMAR

I. Past simple

a. Form

	Normal Verb	To be
(+)	S + Ved	You, we, they + were I, he, she, it + was
(-)	S + didn't + V-inf	You, we, they + weren't I, he, she, it + wasn't
(?)	Did + S + V-inf?	Were + you, we, they? Was + I, he, she, it?

c. Use

Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc hoàn toàn trong quá khứ. (Trong câu thường có các trạng ngữ chỉ thời gian)

Example

She worked for Thang Long Company last year.

d. Signals

- yesterday (hôm qua), at that moment (lúc đó), last night (tối hôm qua)
- last + week/ month/ year: tuần/ tháng/ năm vừa rồi
- Khoảng thời gian + ago (cách đây ...): two days ago (cách đây 2 ngày), three years ago (cách đây 3 năm)
- In + năm: in 2000 (năm 2000)

2. Imperatives

Câu mệnh lệnh dùng khi ta muốn yêu cầu ai đó làm việc hoặc đừng làm việc gì đó

Form

(+)	V!
(-)	Don't + V!

Example

- Look at the board! (Hãy nhìn lên bảng)
- Don't play with the dog! (Đừng đùa với con chó!)

Task 1. Give correct form of the verb:

I. Change the verbs into simple past form.

No.	Present form	Past form	No.	Present form	Past form
1.	be	_____	9.	read	_____
2.	play	_____	10.	listen	_____
3.	go	_____	11.	learn	_____

4.	do	_____	12.	drink	_____
5.	bring	_____	13.	work	_____
6.	see	_____	14.	forget	_____
7.	find	_____	15.	have	_____
8.	give	_____	16.	know	_____

II. Complete the following sentences with the correct form of the verbs in brackets.

- I (**not be**) _____ very happy yesterday.
- The people in the café (**not be**) _____ friendly when I was there yesterday.
- I (**leave**) _____ my school bag at school this morning.
- It (**be**) _____ a great film in 2001.
- Our teacher (**tell**) _____ us to be quiet yesterday.
- I went to the shop but I (**not have**) _____ any money.
- Susan (**not know**) _____ about the exam and she did very badly.
- I (**buy**) _____ a ticket for the football match yesterday.

III. Complete the funny story with the Past Simple of the verbs in brackets.

It (**1.be**) _____ Sunday, the day of the big game. The players (**2.arrive**) _____ early. They (**3. be**) _____ excited. Everyone (**4.want**) _____ to play. There (**5.be**) _____ lots of people in the stadium. They (**6. wave**) _____ and (**7.cheer**) _____ when the players (**8.walk**) _____ on to the ground. The referee (**9. call**) _____ the captains to the middle. The referee (**10. ask**) _____. "Where is the ball?" Nobody (**11. answer**) _____. All the players (**12.look**) _____ at the ground. There (**13.be**) _____ no ball. The referee (**14.cancel**) _____ the game.

Task 3. Choose the best answer to complete each of the following sentences.

- I _____ a English course to improve all the skills.
A. not joined B. joined C. did joined D. join
- We _____ to our friend last night.
A. spoke B. speak C. speaked D. spoken
- We _____ and _____ lunch at the cafeteria with them.
A. talked/have B. talked/ had C. talk/had D. talked/ have

